

Số: 02/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 10 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 08 tháng 01 năm 2023 đến ngày 14 tháng 01 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 23°C Cao nhất: 25°C Thấp nhất: 21°C
Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 75%
Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nhẹ, sáng sớm có sương mù rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	3 lá	1.500	-
	Chính vụ	Gieo	3.900	-
	Muộn	Làm đất	0	-
	Tổng		5.400	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Trồng mới	>5.100
- Cây ngô	Gieo - mọc mầm	500
- Cây lạc	Gieo - mọc mầm	350
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Khai thác - Rụng lá sinh lý	18.800,7
Cà phê	Phân hóa mầm hoa	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới gieo, trong đó: Ốc bươu vàng DTN 30 ha, hại nặng 02 ha, mật độ phổ biến 2-3 con/m², nơi cao 5-10 con/m²; chuột gây hại rải rác các vùng. Ngoài ra, bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác trên mạ (Hải Lăng).

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN tăng nhẹ so với kỳ trước, các đối tượng còn lại DTN như kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 241 ha (tăng 15 ha), tỉ lệ bệnh phổ

biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 88 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 22 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 154 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 15 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Bệnh rỉ sắt DTN tăng so với kỳ trước, các đối tượng còn lại DTN như kỳ trước, cụ thể: Rệp các loại DTN 50 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh khô cành DTN 770 ha trong đó hại nặng 75 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 630 ha trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh rỉ sắt DTN 705 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 308 ha (tăng 14 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 13 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mủ DTN 139 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Ngoài ra, một số vườn cao su bị khô cành, rụng lá, diện tích khoảng 70 ha.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng,... tiếp tục gây hại nhiều nơi trên lúa mới gieo; bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại trên mạ.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, có thể hại nặng những vườn thoát nước kém.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt, nấm hồng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus có thể phát sinh gây hại trên sắn mới trồng, nhất là những vùng đã bị bệnh các năm trước.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Tiếp tục diệt trừ chuột, ốc bươu vàng bằng nhiều biện pháp để hạn chế gây hại trên lúa mới gieo (*Nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

- Kịp thời phun thuốc trừ bệnh đạo ôn trên diện tích mạ nhiễm bệnh.

- Có thể xử lý giống trước khi gieo bằng các loại thuốc như: Cruiser plus 312.5 FS,... để hạn chế rầy lưng trắng truyền bệnh lùn sọc đen trong giai đoạn đầu của cây lúa.

- Không được phun thuốc trừ cỏ khi nhiệt độ dưới 18⁰C, đặc biệt đối với nhóm thuốc trừ cỏ hậu nảy mầm muon (Quinclorac) chỉ được phun khi trời nắng ấm, cây lúa có từ 3 lá trở lên. Tiếp tục điều tra, theo dõi phát sinh của sâu, bệnh để làm cơ sở cho công tác dự tính dự báo.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Đào rãnh thoát nước, không để đọng nước trong mùa mưa. Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn; kiểm tra và xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành vệ sinh vườn, chăm sóc, bón phân, xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Tăng cường kiểm tra vườn, phát hiện và xử lý cây bị bệnh. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan, chú ý bệnh trên các vườn cao su kiến thiết cơ bản. Tăng cường kiểm tra vườn, thống kê diện tích cao su bị khô cành, rụng lá.

2.5. Trên cây sắn: Tiêu diệt triệt để nguồn bệnh khảm lá sắn, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các hàng rào, bờ ruộng. Chỉ sử dụng hom giống sạch bệnh để trồng trong niên vụ mới; tuyệt đối không sử dụng hom sắn ở các vùng đã bị bệnh khảm lá sắn làm giống. Thường xuyên kiểm tra và xử lý kịp thời bệnh khảm lá sắn trên những vườn trồng mới./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (giao – 3 lá)													
1	Ốc brou vàng	2-3	5-10			30	20	8	2	0	+30	-73		H. Lãng, Tr. Phong
II	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	144	122	22	0	0	0	+17	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	22	20	2	0	0	0	+1	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	241	207	32	2	0	+15	-60	20	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	154	134	20	0	0	0	-17	10	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	88	73	15	0	0	0	-22	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	15	10	5	0	0	0	-25	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phân hóa mầm hoa)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	770	505	190	75	0	0	+30	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	630	380	190	60	0	0	+55	40	
3	Rệp	5-10	30		1-3	50	50	0	0	0	0	-70	20	
4	Rỉ sắt	5-10	50		1	705	400	210	95	0	+20	-300	0	
IV	Cây cao su (Khai thác - rụng lá sinh lý)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	308	246	49	13	0	+14	+68	20	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mù	5-10	15		1-3	139	119	20	0	0	+1	+7	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh